

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG BỘ I  
QUẢNG NINH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	4 - 5
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24
<i>Phụ lục số 01: Bảng tài sản cố định đang dùng giữ hộ nhà nước</i>	25

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu đường bộ 1 Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Cầu đường bộ 1 Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700471275 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4, khu 1B, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm :**

Ông Phạm Minh Ngọc	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khổng Trung Đức	Kế toán trưởng

### **BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm :**

Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Kiểm soát viên
Bà Lưu Quỳnh Lương	Kiểm soát viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Trung tâm xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG BỘ I QUẢNG NINH**  
**Tổ 4, khu 1B, đường Nguyễn Văn Cừ, Hồng Hải, Hạ Long, Quảng Ninh**

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hạ Long, ngày 25 tháng 04 năm 2020

**TM Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Minh Ngọc**



Số: /BCKT/TC

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cầu đường bộ 1 Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu đường bộ 1 Quảng Ninh, được lập ngày 25/04/2020, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cầu đường bộ 1 Quảng Ninh tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**TRẦN TRÍ DŨNG**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0895-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hạ Long, ngày 25 tháng 04 năm 2020

**ĐỖ THỊ DUYÊN**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNDKHN Kiểm toán số 3642-2016-126-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.461.294.374</b>	<b>17.148.991.076</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>77.360.768</b>	<b>5.560.792.278</b>
1. Tiền	111	V.01	77.360.768	5.560.792.278
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.966.884.773</b>	<b>8.388.042.192</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	32.913.245.751	6.809.584.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	93.720.000	682.412.666
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	1.182.930.990	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.976.988.032	1.016.045.296
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(200.000.000)	(120.000.000)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.07	<b>8.160.925.939</b>	<b>2.926.806.422</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.160.925.939	2.926.806.422
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>256.122.894</b>	<b>273.350.184</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		256.122.894	273.350.184
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.026.932.897</b>	<b>11.105.369.080</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>5.384.696.382</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.08	-	5.334.696.382
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.09	-	50.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.974.971.813</b>	<b>4.459.253.266</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.974.971.813	4.459.253.266
- Nguyên giá	222		12.616.839.173	12.616.839.173
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(8.641.867.360)	(8.157.585.907)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>51.961.084</b>	<b>1.261.419.432</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	51.961.084	1.261.419.432
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>48.488.227.271</b>	<b>28.254.360.156</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.688.754.905</b>	<b>16.753.311.010</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.445.029.905</b>	<b>16.753.311.010</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.367.226.315	1.240.781.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.534.073.286	1.112.290.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.111.267.831	778.801.360
4. Phải trả người lao động	314		1.505.360.383	1.330.792.545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.900.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	11.446.873.426	7.604.012.728
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	149.963.992	467.501.263
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	7.370.766.000	4.162.299.100
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		59.498.672	56.831.672
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>243.725.000</b>	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.19	243.725.000	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.799.472.366</b>	<b>11.501.049.146</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>11.799.472.366</b>	<b>11.501.049.146</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.378.000.000	11.378.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		9.670.000.000	9.670.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		1.708.000.000	1.708.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.979.000	26.979.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.135.000	41.401.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		350.358.366	54.669.146
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ t	421a		-	54.669.146
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		350.358.366	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>48.488.227.271</b>	<b>28.254.360.156</b>

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



**Vũ Thị Thanh Minh**

Kế toán trưởng



**Khổng Trung Đức**

Tổng giám đốc




**Phạm Minh Ngọc**

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>37.271.760.707</b>	<b>35.347.712.159</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.2</b>	<b>37.271.760.707</b>	<b>35.347.712.159</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.3</b>	<b>32.065.195.294</b>	<b>31.154.085.252</b>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.206.565.413	4.193.626.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.219.546	3.080.045
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	266.834.766	814.076.582
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		266.834.766	814.076.582
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.293.165.468	3.274.365.526
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>648.784.725</b>	<b>108.264.844</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	140.512.287
12. Chi phí khác	32	VI.8	172.281.059	144.572.559
13. Lợi nhuận khác	40		(172.281.059)	(4.060.272)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>476.503.666</b>	<b>104.204.572</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	126.145.300	49.535.426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>350.358.366</b>	<b>54.669.146</b>

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



**Vũ Thị Thanh Minh**

Kế toán trưởng



**Khổng Trung Đức**

Tổng giám đốc




**Phạm Minh Ngọc**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	29.377.655.004	37.714.622.617
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(23.187.756.047)	(22.079.949.371)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.032.366.063)	(8.228.369.601)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(266.834.766)	(793.703.682)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(27.522.753)	(24.588.593)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.752.057.692	3.315.722.263
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.309.351.023)	(1.372.602.358)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(8.694.117.956)</b>	<b>8.531.131.275</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.219.546	3.080.045
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.219.546</b>	<b>3.080.045</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.325.766.000	25.298.634.370
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.117.299.100)	(29.545.737.518)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.208.466.900</b>	<b>(4.247.103.148)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(5.483.431.510)</b>	<b>4.287.108.172</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.560.792.278</b>	<b>1.273.684.106</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>77.360.768</b>	<b>5.560.792.278</b>

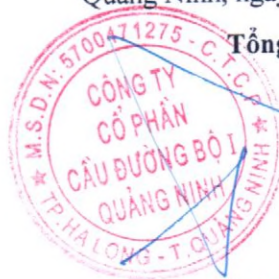
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Vũ Thị Thanh Minh

Khổng Trung Đức

Phạm Minh Ngọc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2019**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cầu đường bộ 1 Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700471275 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4, khu 1B, đường Nguyễn Văn Cừ - phường Hồng Hải - thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ và đường sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông, các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

### **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tiền do tổ chức và cá nhân ký cược, ký quỹ tại doanh nghiệp được quản lý và hạch toán như tiền của doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản trích lập dự phòng được thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 quy định về việc trích lập dự phòng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

#### **a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo.....(Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định). Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

### **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông/của Hội đồng thành viên.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu thuộc kỳ báo cáo được ghi giảm doanh thu trong kỳ, trừ trường hợp phát hiện sai sót sau khi đã phát hành báo cáo sẽ được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2019	01/01/2019
<b>1 . Tiền</b>	<b>46.766.267</b>	<b>20.039.979</b>
Tiền mặt tại quỹ	30.594.501	5.540.752.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<b>77.360.768</b>	<b>5.560.792.278</b>
<b>Cộng</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>32.913.245.751</b>	<b>6.809.584.230</b>
a) Phải thu khách hàng	-	88.707.000
CN BOT 319 Sông Phan-Tổng Cty 319	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển và xây dựng Hà An	6.000	6.000
Ban QLDA đầu tư các công trình y tế Quảng Yên	20.848.269.330	5.421.550.330
Ban quản lý vốn sự nghiệp giao thông	30.000.000	30.000.000
Công ty CP cơ giới và XD Thăng Long	66.933.000	66.933.000
Công ty CP tập đoàn kinh tế Hạ Long	226.987.000	226.987.000
Công ty cổ phần Hải Anh	27.870.500	27.870.500
Công ty cổ phần xây dựng Đồng Thuận	838.000.000	838.000.000
Công ty cổ phần xây dựng Tiến Đạt	69.530.400	69.530.400
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và TM Bạch Đằng	128.263.270	-
Cty CONTREXIM	249.700.000	-
Cty Cổ phần Xây dựng giao thông 875	19.126.383	-
Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin	4.104.400.000	-
Cty TNHH XD Quảng Hồng	119.322.000	-
Cty CP công trình 793	395.328.000	-
DN tư nhân xí nghiệp Phú Long	44.420.000	-
Ban vốn sự nghiệp	160.000.000	-
Công ty TNHH Hoàn Hào	256.196.416	-
Công ty TNHH hệ thống FPT	2.903.105.000	-
Công ty CP BOT Biên cương	2.136.788.452	-
Công ty CP xây dựng số 1 Hà Nội	176.000.000	-
Công ty CP ĐT và XD giao thông QN	73.000.000	-
C Công ty CP phát triển XD và TM số 909	-	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<b>32.913.245.751</b>	<b>6.809.584.230</b>
<b>Cộng</b>		

	31/12/2019	01/01/2019
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>		
a) Trả trước cho người bán	93.720.000	682.412.666
Công ty CP Thái Sơn 88	-	7.286.150
Công ty TNHH Tâm Nam Thái	-	35.000.000
Cty TNHH Đức Vinh	-	30.000.000
Cty TNHH Đức Tâm	-	8.800
Cty TNHH Hồng Liên Quảng Ninh	-	60.603.000
Cty CP Đá Tháng 10	-	20.000.300
XN Xăng Dầu Quảng Ninh	-	4.701.805
Cty CP TM Việt Hưng	-	101.955.120
Cty CP Cơ khí và TM XD Tiến Đức	-	250.000.000
Cty TNHH xây dựng và công nghệ môi trường Việt Xanh	82.500.000	82.500.000
Cty TNHH VT và SC ô tô Minh Nhâm	-	28.319.500
Cty TNHH Minh Hoi	-	679.470
Cty CP ĐT&XDGT Quảng Ninh	-	61.358.521
Cty CP thiết bị điện điện tử Bách Khoa	11.220.000	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>93.720.000</b>	<b>682.412.666</b>

	31/12/2019	01/01/2019
<b>4 . Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>		
Hạt đường 5 - SCDK 326 2019	1.182.930.990	-
<b>Cộng</b>	<b>1.182.930.990</b>	<b>-</b>

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5 . Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu khác	8.369.186	-	16.975.660	-
Phải thu tiền đóng góp các hạt, tổ, đội	8.369.186	-	16.975.660	-
- Tạm ứng	24.399.646	-	28.399.646	-
Nguyễn Thị Thu Hồng	399.646	-	399.646	-
Vũ Văn Minh	3.000.000	-	3.000.000	-
Đỗ thị Nga	3.000.000	-	3.000.000	-
Trần Thị Hiền	3.000.000	-	3.000.000	-
Tô Thị Mới	-	-	2.000.000	-
Đặng Thị Thắng	-	-	2.000.000	-
Đặng Vũ Hiệp	15.000.000	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.944.219.200	-	970.053.200	-
- Dư nợ phải trả khác	-	-	616.790	-
+ Dư nợ kinh phí công đoàn	-	-	616.790	-
<b>Cộng</b>	<b>1.976.988.032</b>	<b>-</b>	<b>1.016.045.296</b>	<b>-</b>

**6 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	377.963.270	200.000.000	652.099.999	120.000.000
Cty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội-Xí nghiệp 3	-	-	71.293.776	13.120.000
Cty CPXD số 1 HN- Xí nghiệp XD & PT hạ tầng	-	-	18.327.953	3.373.000
Cty CONTREXIM	128.263.270	67.870.759	128.263.270	23.603.000
Cty Cổ phần Xây dựng giao thông 875	249.700.000	132.129.241	249.700.000	45.950.000
Cty CP DVTM và Kinh doanh tổng hợp 678	-	-	184.515.000	33.954.000
<b>Cộng</b>	<b>377.963.270</b>	<b>200.000.000</b>	<b>652.099.999</b>	<b>120.000.000</b>

**7 . Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	669.631.897	-	1.050.452.150	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.478.320.750	-	1.825.814.000	-
Thành phẩm	12.973.292	-	50.540.272	-
<b>Cộng</b>	<b>8.160.925.939</b>	<b>-</b>	<b>2.926.806.422</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12: 0 đồng;  
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12: 0 đồng;

**8 . Phải thu khách hàng dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng	-	5.334.696.382
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội-Xí nghiệp 3	-	71.293.776
Công ty CPXD số 1 HN- Xí nghiệp XD & PT hạ tầng	-	18.327.953
Công ty CONTREXIM	-	128.263.270
Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông 875	-	249.700.000
Công ty CP DVTM và Kinh doanh tổng hợp 678	-	184.515.000
Ban vốn sự nghiệp	-	44.420.000
Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin	-	19.126.383
Cty TNHH XD Quảng Hồng	-	4.104.400.000
Cty CP công trình 793	-	119.322.000
DN tư nhân xí nghiệp Phú Long	-	395.328.000
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.334.696.382</b>

**9 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc**

	31/12/2019	01/01/2019
Xí nghiệp 1	-	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000</b>

**10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	7.402.646.670	4.169.131.546	1.000.895.957	44.165.000	12.616.839.173
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.402.646.670	4.169.131.546	1.000.895.957	44.165.000	12.616.839.173
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.842.384.121	2.428.589.210	851.280.576	35.332.000	8.157.585.907
Số tăng trong năm	191.502.674	217.567.792	66.377.987	8.833.000	484.281.453
Khấu hao trong năm	191.502.674	217.567.792	66.377.987	8.833.000	484.281.453
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.033.886.795	2.646.157.002	917.658.563	44.165.000	8.641.867.360
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.560.262.549	1.740.542.336	149.615.381	8.833.000	4.459.253.266
Tại ngày cuối năm	2.368.759.875	1.522.974.544	83.237.394	-	3.974.971.813

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 8.386.604.375 đồng

**11 . Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	51.961.084	91.016.112
Chi phí sản xuất chung, quản lý chờ phân bổ	-	1.170.403.320
<b>Cộng</b>	<b>51.961.084</b>	<b>1.261.419.432</b>

**12 . Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.367.226.315	2.367.226.315	1.240.781.893	1.240.781.893
Cty cổ phần SIVICO Hải phòng	309.400.000	309.400.000	247.115.000	247.115.000
Cty TNHH VNBUILDING Thăng Long	-	-	155.500.000	155.500.000
Cty CP Thương Mại Dung Huy	-	-	3.901.002	3.901.002
Cty TNHH Tiến Long QN	-	-	464.369.070	464.369.070
Cty CP đầu tư và XD GT Quảng Ninh	1.431.580.115	1.431.580.115	-	-
Cty CP dịch vụ thương mại 55	32.284.780	32.284.780	-	-
Cty TNHH Xây lắp và TM Thịnh Nghiệp	-	-	220.636.000	220.636.000
Cty CPĐTXD cơ khí giao thông Hoàng Phát	-	-	106.500.000	106.500.000
Công ty CP Núi Rùa	-	-	1	1
Cty CP Cơ khí và TM XD Tiến Đức	262.861.420	262.861.420	-	-
Công ty TNHH Song Ngân QN	331.100.000	331.100.000	-	-
Cty TNHH thủy sản thương mại Vân Đồn	-	-	954.720	954.720
Công ty cổ phần XD công nghiệp An Phú	-	-	268.100	268.100
Công ty TNHH xây dựng Hoàng Minh Liên	-	-	18.449.000	18.449.000
Công ty TNHH XD và dịch vụ Thành Công	-	-	23.089.000	23.089.000
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.367.226.315</b>	<b>2.367.226.315</b>	<b>1.240.781.893</b>	<b>1.240.781.893</b>

	31/12/2019	01/01/2019
<b>13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.534.073.286	1.112.290.449
Cty CP XD Phú Hưng	-	37.257
Công ty CP 68 Đông Hưng	91.500.000	15.000.000
Trạm sx bê tông nhựa nóng	110.000.000	110.000.000
Công ty CP XD số 1 Hà Nội	1.502.178.786	650.275.191
Ban QLDA vốn sự nghiệp giao thông	6.500.000.000	336.978.001
Công ty Thái Minh	17.600.000	-
Công ty CP BOT Biên cương	2.312.794.500	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.534.073.286</b>	<b>1.112.290.449</b>

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
<b>14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	731.865.925	3.724.762.320	3.474.159.910	982.468.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	27.632.928	126.145.300	27.522.753	126.255.475
Thuế thu nhập cá nhân	19.107.371	8.771.650	25.335.000	2.544.021
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	195.136	-	195.136	-
<b>Cộng</b>	<b>778.801.360</b>	<b>3.863.679.270</b>	<b>3.531.212.799</b>	<b>1.111.267.831</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2019	01/01/2019
<b>15 . Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí phải trả CT hoàn trả BOT Biên Cương	1.900.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>-</b>
	31/12/2019	01/01/2019
<b>16 . Phải trả nội bộ ngắn hạn</b>		
Hạt đường 5- Sơn	4.221.931.587	1.143.909.287
Đội QLXM và duy tu đường bộ(Tú-Thắng)	-	89.000.000
Hạt đường 4 - Phuong	1.075.422.940	1.075.422.940
Hạt đường 4 - Định	16.805.741	215.102.611
Hạt đường 3- Định	397.123.682	-
Hạt đường 3-Việt	3.011.799	114.965.399
Xí nghiệp 1-mới Dũng	457.057.940	1.263.722.976
XN 1- (Công)	5.085.248.489	3.414.527.691
Đội xe máy, vật tư	190.271.248	287.361.824
<b>Cộng</b>	<b>11.446.873.426</b>	<b>7.604.012.728</b>

	31/12/2019	01/01/2019
<b>17 . Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Kinh phí công đoàn	19.620.844	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	234.685.979
- Tạm ứng dư có	5.132.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác TK 3388	125.211.148	227.752.034
<i>Quỹ bảo trợ công đoàn</i>	81.090.148	112.955.148
<i>Công ty cổ phần XD 207</i>	-	10.855.910
<i>Quỹ đảng</i>	35.000.000	-
<i>Tổng công ty Đầu tư và KD vốn nhà nước</i>	-	98.745.891
<i>Công đoàn văn phòng</i>	-	5.195.085
<i>Khác</i>	9.121.000	-
- Phải thu khác dư Có TK 1388	-	5.063.250
<i>Nguyễn Văn Lông</i>	-	3.770.000
<i>Lê Thị Hương</i>	-	200.000
<i>Mai Thanh Huyền</i>	-	300.000
<i>Nguyễn Văn Lập</i>	-	793.250
<b>Cộng</b>	<b>149.963.992</b>	<b>467.501.263</b>

**18 . Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2019
<b>18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>7.370.766.000</b>	<b>12.325.766.000</b>	<b>9.117.299.100</b>	<b>4.162.299.100</b>
a, Vay ngắn hạn	7.370.766.000	12.325.766.000	9.117.299.100	4.162.299.100
<i>Ngân hàng BIDV Quảng Ninh (1)</i>	2.370.766.000	4.675.766.000	4.137.299.100	1.832.299.100
<i>Dương Thị Yên</i>	-	-	1.130.000.000	1.130.000.000
<i>Hoàng Thị Tuyết Hồng</i>	-	-	600.000.000	600.000.000
<i>Hoàng Thanh Thúy (2)</i>	500.000.000	1.500.000.000	1.600.000.000	600.000.000
<i>Nguyễn Năng Hưng (3)</i>	1.000.000.000	2.650.000.000	1.650.000.000	-
<i>Phạm Thùy Linh (4)</i>	500.000.000	500.000.000	-	-
<i>Vũ Thanh Minh (5)</i>	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
<b>18.2 Số có khả năng trả nợ</b>	<b>7.370.766.000</b>			<b>4.162.299.100</b>
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.370.766.000	-	-	4.162.299.100
c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:**

(1) Vay ngân hàng BIDV Quảng Ninh theo hợp đồng vay tín dụng hạn mức số 01/2018/4787436/HĐTD ngày 08/08/2018, mục đích vay bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh, lãi suất theo thời điểm. Số dư đến ngày 31/12/2019 là : 2.370.766.000 đồng

(2) Vay bà Hoàng Thanh Thúy theo HĐ vay số 03/HĐ/2019-VVSX ngày 19/4/2019, HĐ vay số 19/HĐ/2019-VVSX ngày 19/7/2019, HĐ vay số 28/HĐ/2019-VVSX ngày 24/10/2019 mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất: 9,5%/năm. Thời gian vay 3 tháng. Số dư đến ngày 31/12/2019 là: 500.000.000 đồng.

(3) Vay ông Nguyễn Năng Hưng theo hợp đồng vay số 33/HĐ/2019-VVSX ngày 04/12/2019, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất : 9,5%/năm. Thời gian vay : 3 tháng. Số dư đến ngày 31/12/2019 là : 1.000.000.000 đồng

(4) Vay bà Phạm Thùy Linh theo hợp đồng vay số 29/HĐ/2019-VVSX ngày 25/10/2019, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất : 9,5%/năm. Thời gian vay : 3 tháng. Số dư đến ngày 31/12/2019 là : 500.000.000 đồng

(5) Vay Bà Vũ Thanh Minh theo HĐ vay số 31a /HD/2019-VV SX ngày 01/11/2019 mục đích vay bổ xung vốn lưu động, lãi suất: 9,5%/năm. Thời gian vay 3 tháng. Số dư đến ngày 31/12/2019 là: 3.000.000.000 đồng

	31/12/2019	01/01/2019
<b>19 . Phải trả người bán dài hạn</b>		
a) Phải trả người bán dài hạn	243.725.000	-
Cty TNHH Xây lắp và TM Thịnh Nghiệp	220.636.000	-
Công ty TNHH XD và dịch vụ Thành Công	23.089.000	-
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>243.725.000</b>	<b>-</b>

## 20 . Vốn chủ sở hữu

### 20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>11.378.000.000</b>	<b>26.979.000</b>	<b>26.979.000</b>	<b>288.438.729</b>	<b>11.720.396.729</b>
Tăng vốn năm trước	-	14.422.000	-	54.669.146	69.091.146
Lãi trong năm trước	-	-	-	54.669.146	54.669.146
Trích quỹ	-	14.422.000	-	-	14.422.000
Giảm vốn năm trước	-	-	-	288.438.729	288.438.729
Trích lập các quỹ	-	-	-	288.438.729	288.438.729
<b>Dư cuối năm trước</b>	<b>11.378.000.000</b>	<b>41.401.000</b>	<b>26.979.000</b>	<b>54.669.146</b>	<b>11.501.049.146</b>
Tăng vốn năm nay	-	2.734.000	-	350.358.366	353.092.366
Lãi trong năm nay	-	-	-	350.358.366	350.358.366
Trích các quỹ	-	2.734.000	-	-	2.734.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	54.669.146	54.669.146
Trích quỹ	-	-	-	54.669.146	54.669.146
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>11.378.000.000</b>	<b>44.135.000</b>	<b>26.979.000</b>	<b>350.358.366</b>	<b>11.799.472.366</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	37.271.760.707	35.347.712.159
<b>Cộng</b>	<b>37.271.760.707</b>	<b>35.347.712.159</b>
<b>2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	37.271.760.707	35.347.712.159
<b>Cộng</b>	<b>37.271.760.707</b>	<b>35.347.712.159</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	32.065.195.294	31.154.085.252
<b>Cộng</b>	<b>32.065.195.294</b>	<b>31.154.085.252</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.219.546	3.080.045
<b>Cộng</b>	<b>2.219.546</b>	<b>3.080.045</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>5 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	266.834.766	814.076.582
<b>Cộng</b>	<b>266.834.766</b>	<b>814.076.582</b>
<b>6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.293.165.468	3.274.365.526
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.293.165.468	3.274.365.526
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
<b>7 . Thu nhập khác</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	133.490.469
- Thu khác	-	7.021.818
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>140.512.287</b>
<b>8 . Chi phí khác</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	133.706.933	143.472.559
- Chi phí khác	38.574.126	1.100.000
<b>Cộng</b>	<b>172.281.059</b>	<b>144.572.559</b>
<b>9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	476.503.666	104.204.572
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	154.222.833	143.472.559
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	154.222.833	143.472.559
+ Phạt vi phạm hành chính	133.706.933	143.472.559
+ Khác	20.515.900	-
b2. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	630.726.499	247.677.131
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN =(c)*(d)	<b>126.145.300</b>	<b>49.535.426</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	12.325.766.000	25.298.634.370
NH đầu tư BIDV chi nhánh Quảng Ninh	4.675.766.000	3.854.773.100
Dương Thị Yên	-	1.930.000.000
Hoàng Thị Tuyết Hồng	-	900.000.000
Hoàng Thanh Thuý	1.500.000.000	600.000.000
Nguyễn Năng Hưng	2.650.000.000	-
Phạm Thùy Linh	500.000.000	500.000.000
Vũ Thanh Minh	3.000.000.000	-
NH Seabank Quảng Ninh	-	4.433.861.270
Các cá nhân khác	-	13.080.000.000
	9.117.299.100	29.545.737.518
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	4.137.299.100	2.022.474.000
NH đầu tư BIDV chi nhánh Quảng Ninh	1.130.000.000	1.300.000.000
Dương Thị Yên	600.000.000	300.000.000
Hoàng Thị Tuyết Hồng	1.600.000.000	-
Hoàng Thanh Thuý	1.650.000.000	-
Nguyễn Năng Hưng	-	500.000.000
Phạm Thùy Linh	-	-
Vũ Thanh Minh	-	9.343.263.518
NH Seabank Quảng Ninh	-	16.080.000.000
Các cá nhân khác	-	-

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần cầu đường bộ I Quảng Ninh đã được kiểm toán bởi Chi nhánh công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam tại Quảng Ninh..

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Khổng Trung Đức

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



Phạm Minh Ngọc

**Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình đang dùng giữ hộ Nhà nước**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						<b>6.931.417.085</b>
Số dư đầu năm	419.890.000	3.650.322.052	2.732.805.033	128.400.000	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	419.890.000	3.650.322.052	2.732.805.033	128.400.000	-	6.931.417.085
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						<b>6.821.259.450</b>
Số dư đầu năm	309.732.365	3.650.322.052	2.732.805.033	128.400.000	-	44.063.056
Số tăng trong kỳ	44.063.056	-	-	-	-	44.063.056
- Khấu hao trong kỳ	44.063.056	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	353.795.421	3.650.322.052	2.732.805.033	128.400.000	-	6.865.322.506
<b>Giá trị còn lại</b>						<b>110.157.635</b>
Tại ngày đầu năm	110.157.635	-	-	-	-	66.094.579
Tại ngày cuối kỳ	66.094.579	-	-	-	-	-

*(Chữ ký và dấu)*